

Bản án số: 27/2022/DS-PT

Ngày 13 - 6 - 2022

*“V/v tranh chấp chia tài sản chung và
chia di sản thừa kế theo pháp luật”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Danh

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 60/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Trần Thị M, sinh năm 1937

Địa chỉ: Thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị P, trú tại thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2019), (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Kim Hồng T - Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Chí H, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3.2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3.3. Ông Bà Trần Thị L , sinh năm 1963

3.4. Ông Trần Công L , sinh năm 1970

3.5. Bà Trần Thị N , sinh năm 1972

Đều có địa chỉ: Thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của bà L, ông L , bà N : Bà Trần Thị P (Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2019), (có mặt).

3.6. Cụ Trần Thị H , sinh năm 1932; địa chỉ: thôn X, xã L, huyện T , tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

3.7. Cụ Trần Thị N , sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 1, phường H , thành phố P , tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3.8. Cụ Trần Mạnh Q (mất năm 2020), những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q:

- Cụ Vũ Thị H , sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn P, xã H , huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Ông Trần Văn B , sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Ông Trần Trung K, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Chị Trần Thị Y , sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Chị Trần Thị D , sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3.9. Cụ Trần Đức D (mất năm 2013), những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D :

- Chị Trần Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Đội 3, xã P , huyện Đ , tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

- Chị Trần Thị D , sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn D, xã Đ , huyện L , tỉnh Quảng Nam, (vắng mặt).

- Anh Trần Văn D , sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn A , xã V , huyện S , tỉnh Tuyên Quang, (vắng mặt).

- Chị Trần Thị N , sinh năm 1982; địa chỉ: Phòng 3, số nhà 131/9 đường 4, khu phố 3, phường L , thành phố T , thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

3.10. Cụ Trần Quốc C (mất năm 2018), những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C :

- Bà Trần Thị N , sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Anh Trần Đức A, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Anh Trần Anh T , sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Chị Trần Thị H , sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Chị Trần Thị HA, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn K , xã L , huyện N , tỉnh Tuyên Quang, (vắng mặt).

- Chị Trần Thị G , sinh năm 1988; địa chỉ: Căn 1912 tòa G1, chung cư K, quận T , thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

4. *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 11 năm 2019 và các lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị P trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Trần Thị M và cụ Trần Chí L sinh được 06 người con là bà Trần Thị L, ông Trần Chí H, ông Trần Công L, bà Trần Thị N , bà Trần Thị L và bà. Bố mẹ bà có 01 thửa ruộng diện tích 575,6m² tại thửa số 212, tờ bản đồ số 10 tại thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích đất này là do Nhà nước giao theo tiêu chuẩn của hộ gia đình và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt: GCNQSDĐ) năm 2001, đứng tên cụ Trần Chí L là chủ hộ. Tại thời điểm giao đất, hộ gia đình cụ Trần Chí L có 04 khẩu là cụ L, cụ M, bà L và cụ K (bố cụ L). Cụ K chết năm 2003 và cụ L chết năm 2017. Ban đầu thửa ruộng này cho bà Trần Thị L mượn, đến năm 2017 nhà nước thu hồi một phần diện tích để làm đường thì cụ M cho ông H mượn. Sau đó, gia đình có họp bàn, thống nhất cho chị Trần Thị L thửa ruộng này nhưng ông H không đồng ý. Vì vậy, cụ M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L để lại là 1/4 diện tích đất nông nghiệp tại thửa số 212, tờ bản đồ số 10 tại thôn Q xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định của pháp luật, còn phần của cụ K, cụ M và chị L trả lại cho họ theo tiêu chuẩn được nhà nước giao.

Bị đơn là ông Trần Chí H trình bày: Ông là một trong 06 người con của cụ Trần Chí L và cụ Trần Thị M. Năm 2001, khi Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho bố ông, lúc đó hộ cụ Trần Chí L có 03 khẩu là cụ Trần Văn K (ông nội ông), cụ L và cụ M, còn các anh chị em của ông đều đã xây dựng gia đình và ở riêng. Năm 2003, cụ K chết. Cụ K có 06 người con là cụ Trần Thị H, cụ Trần Quốc C , cụ Trần Chí L , cụ Trần Mạnh Q , cụ Trần Thị N và cụ Trần Đức D . Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông được Nhà nước chia theo khẩu theo

Quyết định số 159 năm 1993 của tỉnh Vĩnh Phú cũ, nay là tỉnh Vĩnh Phúc. Theo đó, mỗi khẩu được chia 250m² đất màu, 220m² đất lúa và 85m² đất 10%, gia đình ông khi được chia đất có 09 khẩu là cụ K, bố mẹ ông và 06 anh chị em. 05 anh chị em của ông đã xây dựng gia đình và lấy phần đất nông nghiệp của mình được chia năm 1993, chỉ có phần đất nông nghiệp của chị L vẫn nằm trong GCNQSDĐ đứng tên bố ông. Năm 2014, cụ L có gọi ông đến và nói cho ông toàn bộ ruộng (trong GCNQSDĐ đứng tên cụ L). Tuy nhiên, gia đình có 02 anh em trai nên ông có gọi ông L đến trao đổi việc cụ L cho ông toàn bộ đất nông nghiệp và ông chia cho ông L một nửa (bố ông chỉ cho bằng miệng và ông cho ông L cũng bằng miệng). Sau khi cụ L mất, các thành viên trong gia đình có yêu cầu ông ký các văn bản giấy tờ để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho chị L đối với diện tích đất 575,6m² tại thửa số 212, tờ bản đồ số 10 thì ông không nhất trí. Lý do không đồng ý vì ông sợ chị L sẽ bán và sử dụng vào mục đích xấu. Nay cụ M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần của cụ L trong diện tích 575,6m² đất nông nghiệp tại thửa số 212, tờ bản đồ số 10 thì ông cũng yêu cầu chia thừa kế toàn bộ đất ruộng của cụ L để lại theo quy định của pháp luật. Di sản của cụ L để lại là 06 thửa đất nông nghiệp, gồm: Thửa số 212, tờ bản đồ số 10 diện tích 575,6m²; thửa số 169 tờ bản đồ số 15 diện tích 361m²; thửa số 149 tờ bản đồ số 15 diện tích 250m²; thửa số 459 tờ bản đồ số 15 diện tích 122m²; thửa số 19 tờ bản đồ số 12 diện tích 361m²; thửa số 271 tờ bản đồ số 13 diện tích 500m² theo GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Trần Chí L và số tiền đền bù của diện tích đất 218m² tại thửa số 143 tờ bản đồ số 15 là 41.374.438 (hiện ông L đang quản lý) theo quy định của pháp luật. Còn phần diện tích đất nông nghiệp của chị L ông cũng đồng ý trả lại cho chị L. Ngày 30/7/2021 và tại phiên tòa ông đề nghị chia số tiền bán 4,6m² đất dịch vụ của cụ Trần Chí L cho những người được hưởng thừa kế.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị L trình bày: Bà là con gái cụ Trần Chí L và cụ Trần Thị M. Bố mẹ bà có thửa đất ruộng số 212 tờ bản đồ số 10 diện tích 575,6m², tại xã S. Diện tích đất nông nghiệp này có nguồn gốc là do Nhà nước giao đất theo tiêu chuẩn của cụ L, cụ M, cụ K và bà (các anh chị em thời điểm đó đều đã xây dựng gia đình riêng và có tiêu chuẩn của mình). Diện tích đất nông nghiệp này đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên cụ L từ năm 2001. Do có con đường mới mở qua thửa ruộng này nên năm 2017 ông H đòi làm thửa ruộng trên, gia đình bà đồng ý cho ông H trồng lúa (chỉ cho trồng lúa, không cho đất). Sau khi cụ L chết, không để lại di chúc, gia đình có họp và thống nhất diện tích đất nông nghiệp trên là phần của bà, do bà toàn quyền sử dụng và tất cả các anh em trong gia đình đều đồng ý trừ ông H. Nay cụ M khởi kiện đề nghị chia thừa kế diện tích đất nông nghiệp trên theo quy định của pháp luật, bà đồng ý với yêu cầu của cụ M, riêng phần đất của bà được chia theo tiêu chuẩn bà đề nghị được xin lại và bà cho cụ M sử dụng. Còn việc ông H đề nghị chia thừa kế toàn bộ các thửa đất nông nghiệp đứng tên cụ L thì bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn đối với

số tiền đền bù của thửa đất số 143, tờ bản đồ số 15, khi cụ L còn sống, cụ đã cho ông L số tiền này để ông L sửa nhà cho các cụ và chăm sóc các cụ nên ông H không có quyền yêu cầu chia số tiền này.

Bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị N, ông Trần Văn L đều xác nhận lời trình bày của nguyên đơn và lời trình bày của bà L là đúng, nhất trí với ý kiến trình bày của bà L.

Những người có quyền lợi được hưởng phần di sản của cụ Trần Văn K trình bày:

Vợ và các con của cụ Trần Mạnh Q (cụ Q chết tháng 10 năm 2020, cụ Q là con của cụ K) là cụ Vũ Thị H, bà Trần Thị T, ông Trần Văn B, bà Trần Thị L, ông Trần Trung K, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị D đều trình bày khi còn sống cụ K ở cùng cụ Liên, cụ M. Cụ M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ L thì họ không có ý kiến gì; phần tài sản là đất nông nghiệp của cụ K nếu cụ Q được hưởng thì phần của cụ Q họ cho ông H.

Các con của cụ Trần Đức D (cụ D chết năm 2013, cụ Diên là con của cụ K) là bà Trần Thị Tuyết, bà Trần Thị D, ông Trần Văn D đều trình bày khi còn sống cụ K ở cùng cụ L, cụ M. Cụ M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ L thì họ không có ý kiến gì; phần tài sản là đất nông nghiệp của cụ K nếu cụ D được hưởng thì phần của cụ D họ cho cụ M.

Các con của cụ Trần Quốc C (cụ C chết năm 2018, cụ C là con của cụ K) là bà Trần Thị N, ông Trần Đức A, ông Trần Anh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H đều trình bày khi còn sống cụ K ở cùng cụ Liên, cụ M. Cụ M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ L thì họ không có ý kiến gì; phần tài sản là đất nông nghiệp của cụ K nếu cụ C được hưởng thì phần của cụ C họ xin được hưởng.

Cụ Trần Thị H và cụ Trần Thị N (là con gái cụ K) đều trình bày khi còn sống cụ K ở cùng cụ L, cụ M. Cụ M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ L thì họ không có ý kiến gì; phần tài sản là đất nông nghiệp của cụ K mà các cụ được hưởng các cụ cho cụ M.

Do chị Trần Thị H, chị Trần Thị N quá trình tố tụng cố tình vắng mặt, còn chị Trần Thị Y không có địa chỉ vì vậy tòa án không lấy được lời khai của họ.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ Điều 612, 618, 623, 649, 650, 651, 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Chí H.

Giao cho cụ M quản lý sử dụng phần của mình là $545,4\text{m}^2$, ngoài ra cụ M được chia phần di sản của cụ L là $77,91\text{m}^2$, tổng là $623,31\text{m}^2$ và giao cho cụ M sử dụng phần di sản của cụ L để lại cho ông L là $77,91\text{m}^2$, bà P là $77,91\text{m}^2$, một phần của bà L là $17,16\text{m}^2$ và phần của chị L được giao theo nhân khẩu là $545,4\text{m}^2$ cùng phần được hưởng phần di sản do cụ L để lại là $77,91\text{m}^2$, tổng diện tích của chị L là $623,31\text{m}^2$. Các diện tích đất nông nghiệp cụ M được sử dụng gồm:

Thửa đất số 212 tờ bản đồ số 10 diện tích $575,6\text{m}^2$ trị giá 31.658.000 đồng; Thửa đất số 19 tờ bản đồ số 12 diện tích là 361m^2 trị giá 19.855.000đ. Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 15 diện tích 361m^2 trị giá là 19.855.000đ và Thửa đất số 459 tờ bản đồ số 15 diện tích 122m^2 trị giá 6.160.000đ.

Tạm giao cho ông H quản lý sử dụng phần diện tích đất của cụ K là $545,4\text{m}^2$ và giao cho ông H phần di sản được hưởng $77,91\text{m}^2$; phần di sản của bà N được hưởng $77,91\text{m}^2$, một phần di sản của bà L được hưởng là $60,75\text{m}^2$ gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 271 tờ bản đồ số 15 diện tích 512m^2 trị giá 28.160.000đ; Thửa đất số 149 tờ bản đồ số 15 diện tích là 250m^2 trị giá 13.750.000đ (có sơ đồ kèm theo).

Cụ M thanh toán bằng tiền cho chị Plà 4.285.000đ (Bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng), ông L là 4.285.000đ (Bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng), bà L là 944.000đ (Chín trăm bốn mươi tư nghìn đồng) và chị L là 34.828.000đ (Ba mươi tư triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng). Ông H phải thanh toán cho bà N số tiền là 4.285.000đ (Bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng), thanh toán cho bà L số tiền 3.341.000đ (Ba triệu ba trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông H đề nghị chia số tiền 41.374.438 đồng là tiền đền bù diện tích đất 218m^2 tại thửa đất số 193 tờ bản đồ số 15.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, đương sự không kháng cáo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm do xác định thiếu quan hệ tranh chấp chia tài sản chung dẫn đến không tính án phí chia tài sản chung, giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện và tính sai án phí đối với yêu cầu chia thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày luận cứ đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn có đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ

tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng nghị: Kiểm sát viên xin thay đổi và bổ sung kháng nghị. Cụ thể, đối với kháng nghị về vi phạm do xác định thiếu quan hệ tranh chấp dẫn đến không tính án phí giá ngạch cho người được chia tài sản chung xin thay đổi là vi phạm trong việc giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Vì trong vụ án không có đương sự đề nghị chia tài sản chung nhưng Tòa án sơ thẩm lại quyết định chia tài sản chung nhưng lại không xác định quan hệ tranh chấp để tính án phí chia tài sản chung. Bổ sung kháng nghị đề nghị không quyết định tạm giao di sản của cụ K cho ông H mà sẽ giải quyết trong vụ án khác khi có yêu cầu. Giữ nguyên đối với các nội dung kháng nghị tại mục 2 và 3 của Quyết định kháng nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L làm trong hạn, đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Các đương sự khởi kiện tranh chấp chia thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ủy ban nhân dân xã S, huyện L tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Vì Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan hành chính có trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai tại địa phương theo thẩm quyền; tranh chấp giữa các đương sự không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân xã S theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sai sót này không làm ảnh hưởng đến bản chất vụ án cũng như quyền, nghĩa vụ của các đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm xác định Ủy ban nhân dân xã S không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên không triệu tập tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào sự thừa nhận của các đương sự tại cấp sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ đủ cơ sở để xác định năm 1993 hộ gia đình cụ Trần Thị M gồm 04 thành viên là cụ M, cụ Trần Chí L (chồng cụ M), cụ Trần Văn K (bố chồng cụ M) và bà Trần Thị L (con gái cụ M) được nhà nước giao 07 thửa đất nông nghiệp. Năm 2015 nhà nước đã thu hồi thửa đất số 193 tờ bản đồ 15 có diện tích 218m² để làm sân vận động xã S; số tiền nhà nước đền bù đối với thửa đất bị thu hồi là 41.374.438 (Bốn mươi một triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng). Ngoài ra, năm 2011 nhà nước cũng thu hồi 137,4m² trên tổng số 713m² của thửa đất số 212 tờ bản đồ số 10. Sau khi trừ đi diện tích đất bị thu hồi thì tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình cụ M hiện đang sử dụng là 2181,6m² gồm 06 thửa là thửa số 212, tờ bản đồ số 10 diện tích 575,6m²; thửa số 169 tờ bản đồ số 15 diện tích 361m²; thửa số 149 tờ bản đồ số 15 diện tích 250m²; thửa số 459 tờ bản đồ số 15 diện tích 122m²; thửa số 19 tờ bản đồ số 12 diện tích 361m²;

thửa số 271 tờ bản đồ số 13 diện tích 512m², đất đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Trần Chí L từ năm 2001.

Nguyên đơn cụ Trần Thị M khởi kiện bị đơn ông Trần Chí H yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Chí L theo pháp luật; di sản thừa kế là ¼ diện tích 575,6m² đất nông nghiệp tại thửa số 212, tờ bản đồ số 10 thuộc thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của cụ L, cụ K, bà L, nguyên đơn mà ông H đang quản lý. Đối với phần diện tích còn lại của thửa đất số 212, tờ bản đồ số 10 sau khi trừ đi phần di sản của cụ L thì chia làm 3 phần và yêu cầu bị đơn phải trả lại đất cho nguyên đơn, cụ K, bà L.

Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị chia di sản thừa kế của cụ L đối với cả 05 thửa đất nông nghiệp còn lại và số tiền nhà nước đền bù khi thu hồi đất theo pháp luật.

Đối với số tiền 41.374.438 đồng nhà nước đền bù khi thu hồi thửa đất số 193 tờ bản đồ 15 diện tích 218m² năm 2015 được Tòa án cấp sơ thẩm xác định không phải là di sản thừa kế của cụ L nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bị đơn là có cơ sở.

Đối với yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp, Tòa án sơ thẩm đã xác định phần di sản của cụ L để lại là 545,4m² đất nông nghiệp tương ứng với ¼ trong tổng số diện tích 2181,6m² đất nông nghiệp của 06 thửa gồm thửa số 212, tờ bản đồ số 10 diện tích 575,6m²; thửa số 169 tờ bản đồ số 15 diện tích 361m²; thửa số 149 tờ bản đồ số 15 diện tích 250m²; thửa số 459 tờ bản đồ số 15 diện tích 122m²; thửa số 19 tờ bản đồ số 12 diện tích 361m²; thửa số 271 tờ bản đồ số 13 diện tích 512m² là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định di sản của cụ L để lại được chia theo quy định của pháp luật cho 07 thừa kế là cụ Trần Thị M và 06 người con là bà Trần Thị L, ông Trần Chí H, bà Trần Thị P, ông Trần Công L, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L; kỹ phần mỗi người được hưởng thừa kế có diện tích 77,91m² đất nông nghiệp tương đương trị giá làm tròn số là 4.285.000 đồng (77,91m² x 55.000 đồng) là đúng pháp luật và chia cho bị đơn được thừa kế quyền sử dụng đất là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các đương sự vì bị đơn có nhu cầu và đủ điều kiện sử dụng đất nông nghiệp theo quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp thừa kế tài sản” nhưng ngoài việc giải quyết chia thừa kế của cụ Trần Chí L thì còn chia cả tài sản chung cho các đương sự là vượt quá yêu cầu của đương sự.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Trong vụ án này để giải quyết được yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Liên trong khối tài sản chung với nguyên đơn, cụ K và bà L thì phải xác định phần tài sản riêng của mỗi người. Mặc dù đương sự có nguyện vọng chia tài sản chung cùng với yêu cầu chia thừa kế nhưng Thẩm phán không giải thích để họ có yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong cùng vụ án là thiếu sót nên dẫn tới xác định không đúng quan hệ tranh chấp, giải

quyết vượt quá yêu cầu của đương sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thuộc trường hợp phải hủy án sơ thẩm để xét xử lại. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo; đều đồng thuận với quyết định của tòa án; có quan điểm đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên việc phân chia tài sản chung và phân chia di sản thừa kế như bản án sơ thẩm, điều đó chứng tỏ quyền lợi của các đương sự không bị xâm phạm. Thấy rằng, quyết định chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của bản án sơ thẩm đã đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự, vì vậy để tránh kéo dài vụ án thì không nhất thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại như kháng nghị. Hội đồng xét xử sẽ khắc phục các sai sót của cấp sơ thẩm để sửa bản án theo hướng xác định lại quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”, cách giao tài sản cũng như điều luật áp dụng tại phần quyết định của bản án theo đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông H phần hiện vật của bà N và bà L là trái với ý chí, nguyện vọng của đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong 07 người được hưởng thừa kế của cụ L thì chỉ có cụ M và ông H có nguyện vọng được nhận thừa kế là quyền sử dụng đất. Bà N, bà L đều không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp nên có nguyện vọng cho cụ M phần di sản của mình được hưởng là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, cụ M đã già yếu, tuổi cao (86 tuổi) không thể trực tiếp sản xuất, canh tác đất nông nghiệp, còn ông H là người sinh sống tại địa phương, trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để sử dụng đất nông nghiệp. Vì vậy, cấp sơ thẩm chia suất thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp của bà N và một phần suất thừa kế của bà L cho ông H để ông được trực tiếp canh tác, sử dụng và buộc ông H phải thanh toán giá trị hiện vật cho các thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3] Cụ K chết năm 2003, di sản của cụ để lại là 545,4m² đất nông nghiệp. Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung và giao cho cụ K được hưởng thừa đất số 271 tờ bản đồ số 13 có diện tích thực tế 512m² là phù hợp. Tuy nhiên đối với phần diện tích còn thiếu 33,4m² (545,4m² - 512m²) cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho cụ K trong cùng thửa đất số 149, tờ bản đồ 15 diện tích 250m² đã giao cho ông H (nhập thành tài sản chung) là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền định đoạt của người sử dụng. Để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ chia phần đất này cho ông H và buộc ông H phải thanh toán giá trị của 33,4m² đất tương ứng với số tiền 1.837.000 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng) cho cụ K. Như vậy, di sản của cụ K để lại là 512m² đất (diện tích đo đạc thực tế) tại thửa đất số 271 tờ bản đồ số 13 và số tiền 1.837.000 đồng (số tài sản này đang do ông H quản lý). Do chưa có yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ K nên Tòa án sẽ giao số tài sản này cho ông H tiếp tục quản lý và giành quyền khởi kiện cho các thừa kế của cụ K trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3.4] Ông H đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 149 tờ bản đồ số 15 diện tích 250m² nên giao cho ông thửa đất này là phù hợp. Ngoài kỹ phần được thừa kế và phần được giao của cụ K có diện tích 111,3m² (77,91m² +

33,4m²) thì cần giao cho ông kỷ phần của bà N là 77,91m² và 01 phần kỷ phần của bà L là 60,75m² tương ứng với diện tích 250m² và buộc ông H phải thanh toán giá trị tài sản cho các thừa kế như cấp sơ thẩm là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N, bà L, ông L, bà P đều có nguyện vọng tặng cho cụ M kỷ phần thừa kế của cụ L mà họ được hưởng; bà L cũng có nguyện vọng tặng cho cụ M kỷ phần thừa kế và phần tài sản riêng của mình. Việc tặng cho tài sản là hợp pháp nên cụ M được hưởng tổng cộng là 1.419,6m² đất, trong đó 545,4m² là tài sản riêng của cụ; 77,91m² là kỷ phần của ông L; 77,91m² là kỷ phần của bà P ; 623,31m² là phần của bà L (545,4m² là tài sản riêng của bà L + 77,91m² là kỷ phần thừa kế bà L được hưởng của cụ L); 17,16m² là một phần kỷ phần của bà N [77,91m² – 60,75m² (giao cho ông H)]. Vì vậy, cần giao cho cụ M được sử dụng 04 thửa đất có tổng diện tích 1.419,6m² gồm thửa số 212, tờ bản đồ số 10 diện tích 575,6m²; thửa số 169 tờ bản đồ số 15 diện tích 361m²; thửa số 459 tờ bản đồ số 15 diện tích 122m²; thửa số 19 tờ bản đồ số 12 diện tích 361m² như quyết định của cấp sơ thẩm.

Mặc dù, các thừa kế là bà N, bà L, ông L, bà P và bà L đều tặng cho cụ M phần tài sản của họ nhưng cấp sơ thẩm vẫn buộc cụ M phải thanh toán giá trị tài sản cho bà L, ông , bà L, bà P và buộc ông H phải thanh toán giá trị tài sản cho bà L, bà N là không đúng với ý chí của đương sự. Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm khi buộc cụ M phải thanh toán tiền cho bà L, ông L, bà L, bà P là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa bản án theo hướng cụ M không phải thanh toán tiền cho bà N, bà L, ông L, bà P, bà L như kháng nghị; đồng thời cần buộc ông H phải có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản của bà N, bà L cho cụ H mới đúng pháp luật. Ông H phải có nghĩa vụ thanh toán cho cụ M tổng số tiền làm tròn là 7.626.000 đồng [(77,91m² + 60,75m²) x 55.000 đồng].

[3.5] Cấp sơ thẩm buộc các thừa kế phải chịu án phí sơ thẩm là đúng nhưng đã tính sai số tiền án phí mà họ phải chịu. Theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH2014 về án phí, lệ phí tòa án thì án phí có giá ngạch đối với sản được chia từ 06 triệu đồng trở xuống là 300.000 đồng. Ngoài ra, cấp sơ thẩm cũng chia tài sản chung cho cụ M và bà L nên người được chia tài sản phải chịu án phí chia tài sản chung. Cụ M thuộc diện người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí. Bà L phải chịu án phí chia tài sản chung với số tiền làm tròn là 1.500.000 đồng [5% x 545,4m² x 55.000đồng].

Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc các thừa kế phải chịu án phí chia thừa kế với số tiền 214.000 đồng và không buộc bà L phải chịu án phí chia tài sản chung là không đúng, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước nên cần phải sửa phần án phí theo yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích nêu trên. Yêu cầu cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với những sai sót mà cấp phúc thẩm đã chỉ ra.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do vụ án có kháng nghị của Viện kiểm sát nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 357, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cụ Trần Thị M được sử dụng diện tích 1.419,6m² đất nông nghiệp tại thửa số 212, tờ bản đồ số 10 diện tích 575,6m²; thửa số 169 tờ bản đồ số 15 diện tích 361m²; thửa số 459 tờ bản đồ số 15 diện tích 122m²; thửa số 19 tờ bản đồ số 12 diện tích 361m² thuộc thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDĐ ngày 31 tháng 11 năm 2001 đứng tên hộ ông Trần Chí L.

Ông Trần Chí H được sử dụng diện tích 250m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 149 tờ bản đồ số 15 thuộc thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDĐ ngày 31 tháng 11 năm 2001 đứng tên hộ ông Trần Chí L.

Giao cho ông Trần Chí H quản lý phần di sản của cụ Trần Văn K gồm 512m² đất nông nghiệp (diện tích đo đạc thực tế) tại thửa số 271 tờ bản đồ số 13 thuộc thôn Q, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDĐ ngày 31 tháng 11 năm 2001 đứng tên hộ ông Trần Chí L và số tiền 1.837.000 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Giành quyền khởi kiện vụ án chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn K khi có yêu cầu của người thừa kế theo quy định của pháp luật trong vụ án khác.

(Các thửa đất nêu trên có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

Buộc ông Trần Chí H phải thanh toán cho cụ Trần Thị M số tiền 7.626.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Cụ M, ông H có quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Cụ Trần Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cụ M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số AA/2017/0007512 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Ông Trần Chí H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0007553 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L; hoàn trả lại ông H số tiền 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bà Trần Thị P , ông Trần Trí L, bà Trần Thị L, bà Trần Thị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị L phải chịu án 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu L pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thanh Danh